

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

LÊ VIỆT CHUNG

**TỪ NGỮ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG
TRONG TIẾNG TÀY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

THÁI NGUYÊN - 2011

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

LÊ VIỆT CHUNG

**TỪ NGỮ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG
TRONG TIẾNG TÀY**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 60 22 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Người hướng dẫn: TS. Lê Văn Trường

THÁI NGUYÊN - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả

Lê Viết Chung

MỤC LỤC

Trang

Mục lục

Danh mục các bảng biểu

MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT</i>	8
1.1. Khái niệm hình vị, từ, ngữ, nghĩa	8
1.1.1. Hình vị	8
1.1.2. Từ	11
1.1.3. Ngữ	13
1.1.4. Nghĩa	14
1.2. Khái niệm từ ngữ chỉ công cụ lao động	18
1.2.1. Vị trí của từ chỉ công cụ lao động trong lớp từ vựng của một ngôn ngữ	18
1.3. Khái niệm định danh và các phương thức định danh	20
1.3.1. Khái niệm định danh	20
1.3.2. Các phương thức định danh	21
1.4. Khái niệm định nghĩa miêu tả	21
1.5. Sơ lược về dân tộc Tày và tiếng Tày	23
1.5.1. Sơ lược về dân tộc Tày	23
1.5.2. Sơ lược về tiếng Tày	25
Tiểu kết	30

Chương 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO VÀ PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH LỚP TỪ NGỮ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG TRONG TIẾNG TÀY	32
Dẫn nhập	32
2.1. Đặc điểm cấu tạo lớp từ ngữ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày	33
2.1.1. Đặc điểm kiểu loại từ ngữ	33
2.1.2. Đặc điểm cấu tạo	33
2.2. Phương thức định danh lớp từ ngữ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày	36
2.2.1. Phương thức định danh dựa vào đặc điểm hình thức của công cụ	37
2.2.2. Phương thức định danh dựa vào chức năng, mục đích sử dụng của công cụ	37
2.2.3. Phương thức định danh dựa vào đặc điểm, tính chất của công cụ	38
Tiểu kết	39
Chương 3: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI TÀY PHẢN ÁNH QUA TÊN GỌI TỪ NGỮ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG	40
Dẫn nhập	40
3.1. Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa	42
3.1.1. Khái niệm văn hoá	42
3.1.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá	43
3.2. Nhận diện tư liệu qua định nghĩa miêu tả	45

3.3. Một số đặc trưng văn hóa của người Tày phản ánh qua tên gọi từ ngữ chỉ công cụ lao động	51
3.3.1. Văn hóa vật chất	51
3.3.2. Văn hóa tinh thần	64
Tiểu kết	67
KẾT LUẬN	69
NHỮNG BÀI VIẾT CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI CỦA LUẬN VĂN	72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	73
<i>Phụ lục 1: CÁC TỪ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG</i>	78
<i>Phụ lục 2: CÁC TỪ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG PHÂN THEO LĨNH VỰC</i>	90
<i>Phụ lục 3: MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ ĐỊNH NGHĨA MIÊU TẢ TỪ NGỮ CHỈ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG TRONG TIẾNG TÀY</i>	102

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
3.1.	Bảng so sánh dụng cụ sản xuất	52

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam là một trong những nước thuộc khu vực Đông Nam Á có nền kinh tế chủ đạo là kinh tế nông nghiệp. Chính từ trong lao động đã để lại những dấu ấn nhất định trong ngôn ngữ, đó là kho tàng từ vựng hết sức phong phú phản ánh tri thức của người Việt. Đồng thời nền văn minh nông nghiệp cũng là sự thể hiện rõ nhất văn hóa nông nghiệp. Văn hóa nông nghiệp của người Việt Nam có những nét chung với các nền văn hóa nông nghiệp trong khu vực nhưng cũng có những nét riêng làm thành bản sắc văn hóa Việt Nam.

Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó có 53 dân tộc thiểu số. Trong nền văn hóa đa dân tộc, đa ngôn ngữ, mỗi dân tộc có những bản sắc văn hóa, tiếng nói riêng chính sự đa dạng đó đã làm phong phú nền văn hóa Việt Nam.

Trong số các dân tộc thiểu số Việt Nam, dân tộc Tày là một cộng đồng tộc người đông dân số nhất: 1.626.392 người (theo tài liệu *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009* của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương). Địa bàn cư trú của người Tày thường tập trung chủ yếu ở phía Bắc Việt Nam như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang. Một bộ phận di cư vào các tỉnh phía Nam. Việc trồng cây, trồng lúa là đặc điểm văn hóa vật chất lớn nhất của người Tày.

Đối với bất cứ dân tộc nào thì ngôn ngữ là công cụ tư duy quan trọng nhất giúp gắn kết mọi người với nhau trong cộng đồng dân tộc, đồng thời cũng là phương tiện để bảo tồn và phát triển nhiều hình thức văn hóa khác.

Đảng và Nhà nước ta đã sớm có chủ trương nhằm giữ gìn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc như ban hành: Quyết định 53/CP tháng 02/1980, hoặc Chỉ thị 38/2004/CT-TTg (ngày 09/11/2004) yêu cầu cán bộ công chức công tác ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải biết và sử dụng được tiếng nói của đồng bào dân tộc thiểu số. Một trong những ngôn ngữ được chú ý trong sử dụng cũng như trong giảng dạy là tiếng Tày.

Để việc dạy và học tiếng Tày đạt hiệu quả và để hiểu biết sâu sắc hơn về tiếng Tày, một trong những vấn đề cần thiết được tìm hiểu, nghiên cứu đó là: *những từ ngữ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày*.

Là một cán bộ được phân công công tác về vấn đề dân tộc, thường xuyên gần gũi và tiếp xúc với đồng bào, muốn cho công việc được thuận lợi và hơn hết là được dân mến, dân yêu, bản thân tôi luôn mong muốn làm được một điều gì đó cho dân tộc Tày. Việc nghiên cứu, tìm hiểu đề tài trên là nguyện vọng tha thiết thường trực nhất đối với tôi.

2. Lịch sử vấn đề

Việc nghiên cứu tiếng Tày đã sớm được nhiều tác giả quan tâm. Đã có nhiều công trình nghiên cứu như: *Tính phong phú của tiếng Tày - Nùng* của Lạc Dương; *Xây dựng và phát triển hệ thống từ vựng tiếng Tày - Nùng*; *Một vài ý kiến về từ mượn trong tiếng Tày – Nùng* của Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo; *Cách làm giàu tiếng Tày – Nùng* của Nguyễn Thiện Giáp; *Ngữ pháp Tày – Nùng, Từ điển Tày – Nùng* của Lục Văn Pảo, Hoàng Văn Ma, v.v...

Trong các công trình đã công bố các tác giả thường đề cập đến những vấn đề như: hiện tượng vay mượn trong tiếng Tày, Nùng; vốn từ tiếng Tày - Nùng; hoặc nghiên cứu về ngữ âm tiếng Tày

trong so sánh với tiếng Việt, v.v... mà chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách riêng biệt về những *từ ngữ chỉ công cụ lao động trong tiếng Tày*. Tuy vậy, những kết quả mà các tác giả đạt được đã cho chúng tôi một sự hiểu biết tường tận hơn về tiếng Tày và thật sự bổ ích khi chúng tôi bắt tay vào tiến hành đề tài luận văn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là toàn bộ những từ (lớp từ), ngữ chỉ công cụ lao động của người Tày ở Thái Nguyên. Tuy nhiên, bước đầu thu thập tư liệu, chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề như sau:

- Khó có sự phân biệt rạch ròi giữa những công cụ dùng trong lao động với những công cụ dùng trong đời sống sinh hoạt. Ví dụ: (từ) *mạc pja* "con dao" có thể dùng trong lao động và cũng có thể dùng trong đời sống sinh hoạt. Tương tự như vậy, còn có các từ *búa* "cái búa", *kéo* "cái kéo", v.v...

- Mặt khác có những từ được dùng trong đời sống sinh hoạt nhưng không thể không được xem xét đến như là những từ thuộc lớp từ lao động, ví dụ: *chốc kha* "cối giã chày chân", *chốc nặm* "cối nước", *càn* "đòn gánh", v.v...

- Ngoài sự không rạch ròi giữa từ ngữ chỉ công cụ lao động với từ ngữ chỉ công cụ trong đời sống sinh hoạt, nói cách khác hai lĩnh vực này sử dụng chung một số công cụ, còn có những từ ngữ chỉ công cụ thuộc hai lĩnh vực trên nhưng lại liên quan đến lĩnh vực săn bắt, chiến đấu. Ví dụ: *doạng* "lưới bắt cá", *dây* "lờ đơm cá", *chăm* "cái vó", *pja sliêm* "dao nhọn", *pja xính* "dao găm", *tao* "cây đao", *tẩu* "dây thừng", v.v...